

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH



ISO 9001:2015

**PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HỌC SINH
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN
QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM**

Ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn

Mã ngành: 9140111

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

TRÀ VINH, NĂM 2024

Công trình hoàn thành tại: Trường Đại học Trà Vinh

Người hướng dẫn khoa học:
.....

Phản biện 1:
.....

Phản biện 2:
.....

Phản biện 3:
.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường tại:
Trường Đại học Trà Vinh
Vào lúc ... ngày ... giờ ... tháng ... năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Trường Đại học Trà Vinh

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1 Sự phát triển của nền kinh tế tri thức toàn cầu và thời đại công nghệ 4.0 đã đặt ra một yêu cầu cấp bách với ngành giáo dục là cần phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để phát triển phẩm chất (PC), năng lực (NL) học sinh (HS), tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ XII đã xác định rõ phương hướng nhiệm vụ của ngành giáo dục là: *“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển NL, PC của người học”* [24]. Để thực hiện nhiệm vụ này, Bộ giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã chỉ đạo toàn ngành tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp và kỹ thuật dạy học theo hướng tiếp cận PC và NL, xem đây là khâu đột phá của quá trình đổi mới dạy và học nhằm đưa *“nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực”* đến năm 2030 [24].

1.2 Mục tiêu chủ đạo của đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) gắn liền với phát triển PC và NL HS. Người thầy phải khơi thức động lực và niềm hứng khởi học tập cho HS, kích thích trí tò mò và sự sáng tạo của HS để các em có khả năng kiến tạo tri thức và vận dụng những gì đã học vào việc giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra. Qua đó, giáo viên (GV) điều chỉnh PPDH, hoàn thiện nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường phổ thông. Thực tế cho thấy các trường phổ thông hiện nay đang dạy học theo định hướng phát triển PC và NL HS nhưng hiệu quả chưa cao phần lớn bởi chưa thực sự *“hướng dẫn HS phương pháp/cách thức tự chiếm lĩnh và tạo lập, thực hành và vận dụng kiến thức nhằm đáp ứng yêu cầu linh hoạt của các tình huống thực tiễn, từng bước tự hình thành và phát triển toàn diện NL và PC của người học”* [37, tr.92].

1.3 PC và NL HS được hình thành và phát triển thông qua hoạt động. Vì thế, hoạt động trải nghiệm (HĐTN) trong dạy học Ngữ văn đóng vai trò không thể thiếu trong mục tiêu phát triển PC và NL HS. *“Tổ chức dạy học qua HĐTN đang được giáo dục trên thế giới đánh giá là hướng đi mới, đúng đắn và đầy triển vọng”* [97, tr.31-34]. Dạy học Ngữ văn qua HĐTN một cách hiệu quả sẽ *“góp phần cải thiện đáng kể hình ảnh môn Ngữ văn trong nhận thức của HS”* [10, tr.155], hướng tới *“xây dựng con người toàn diện có đức, có tài,*

vừa hồng vừa chuyên của dân tộc” [94, tr.10], hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc khi dạy học Ngữ văn qua HĐTN.

Xuất phát từ những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài: **“Phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông trong dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm”** để nghiên cứu với mong muốn góp phần phát triển PC và NL HS trong trường trung học phổ thông (THPT), thu hẹp khoảng trống giữa lí luận và thực tiễn dạy học môn Ngữ văn theo tinh thần của CT Ngữ văn 2018.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Mục tiêu tổng quát: Luận án góp phần triển khai việc dạy học Ngữ văn nhằm phát triển PC và NL HS THPT, phù hợp với xu hướng chung của giáo dục thế giới.

- Mục tiêu cụ thể: Luận án nghiên cứu lí luận và thực tiễn về cách thức tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN nhằm phát triển PC và NL HS THPT.

3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Mô hình (MH) HĐTN trong dạy học Ngữ văn nên được thiết kế như thế nào để phát triển PC và NL HS THPT?

4. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, KHẢO SÁT

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Cách thức tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN nhằm phát triển PC và NL HS THPT.

4.2 Đối tượng khảo sát

GV Ngữ văn một số trường THPT theo địa bàn trong tỉnh Trà Vinh; HS lớp 10 và 11 ở một số trường THPT theo địa bàn trong tỉnh Trà Vinh.

5. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Phạm vi về nội dung: HĐTN và HĐTN trong dạy học Ngữ văn; lí thuyết hiện đại về giáo dục học; lí thuyết về văn học; lí thuyết hiện đại về dạy học Ngữ văn để phát triển PC, NL HS THPT; Dạy học môn Ngữ văn qua HĐTN để phát triển PC, NL HS THPT.

- Phạm vi về không gian: Thực nghiệm sư phạm ở một số trường THPT theo địa bàn trong tỉnh Trà Vinh.

- Phạm vi về thời gian: Từ năm 2019 đến năm 2022.

6. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu lí thuyết; phương pháp điều tra, khảo sát; phương pháp quan sát, phỏng vấn; phương pháp chuyên

gia; phương pháp thực nghiệm sư phạm; phương pháp xử lý thông tin.

7. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Việc thiết kế hiệu quả MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn sẽ góp phần phát triển PC và NL HS THPT, đổi mới PPDH, đáp ứng được yêu cầu của CT Ngữ văn 2018.

8. ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

8.1 Về lí luận

Góp phần làm rõ bản chất của dạy học Ngữ văn qua HĐTN; Góp phần xây dựng cơ sở lí luận cho việc xác định PPDH, thiết kế và sử dụng MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn.

8.2 Về thực tiễn

Góp phần đổi mới PPDH theo hướng phát triển PC và NL từ sau năm 2018 ở Việt Nam nói chung và việc thiết kế MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn nói riêng; Góp phần đổi mới dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển PC và NL qua MH HĐTN được đề xuất; Nội dung luận án có thể được thiết kế thành tài liệu bồi dưỡng, tập huấn GV phục vụ cho việc thực hiện CT Ngữ văn 2018 ở các trường THPT.

9. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, luận án gồm 4 chương với nội dung như sau:

Chương 1 giới thiệu một số công trình nghiên cứu tiêu biểu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án: Khái niệm PC HS, NL HS, HĐTN trong môn Ngữ văn; dạy học phát triển PC, NL HS; dạy học phát triển PC, NL HS qua HĐTN trong môn Ngữ văn.

Chương 2 xây dựng cơ sở khoa học cho việc triển khai nội dung của luận án. Về cơ sở lí luận, luận án trình bày những vấn đề liên quan đến dạy học Ngữ văn qua HĐTN: Cơ sở lí thuyết về giáo dục học, cơ sở lí thuyết về văn học, và cơ sở lí luận về chương trình, SGK Ngữ văn 2018. Về cơ sở thực tiễn, luận án đi vào khảo sát CT Ngữ văn 2018, SGK, khảo sát thực trạng dạy học Ngữ văn qua HĐTN ở một số trường THPT theo địa bàn trong tỉnh Trà Vinh.

Chương 3 trình bày mục tiêu, nguyên tắc dạy học Ngữ văn qua HĐTN; phương thức tổ chức và loại hình HĐTN trong dạy học Ngữ văn; MH HĐTN, dạng thức và quy trình tổ chức HĐTN trong dạy học Ngữ văn; đề xuất giải pháp nhằm khắc phục hạn chế của mỗi MH HĐTN khi ứng dụng vào dạy đọc hiểu theo thể loại văn học

hoặc dạy viết theo kiểu văn bản và theo quy trình; PPDH tích cực trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN; xây dựng Bảng danh mục thể loại, văn bản ứng dụng các MH HĐTN với các hình thức/ dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn. Từ đó, tác giả luận án tiến hành thực nghiệm sư phạm để kiểm tra tính khả thi của đề tài; đồng thời phát hiện những hạn chế, vướng mắc khi vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn để tìm ra những giải pháp khả dụng được đề xuất ở *Chương 4*.

Chương 4 mô tả tiến trình thực nghiệm sử dụng MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn với các dạng thức trải nghiệm đề xuất và dựa vào kết quả thực nghiệm bước đầu để làm rõ sự kết nối giữa cơ sở lý luận và thực tiễn dạy học, giữa MH HĐTN và kế hoạch bài dạy thực nghiệm; tổng hợp thông tin, đối chiếu với giả thuyết khoa học nhằm khẳng định tính khả thi của đề tài nghiên cứu; đồng thời đưa ra kết luận và khuyến nghị.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1 NGHIÊN CỨU VỀ PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HỌC SINH VÀ DẠY HỌC NGỮ VĂN QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

1.1.1 Nghiên cứu về phẩm chất học sinh

1.1.1.1 Nghiên cứu về khái niệm phẩm chất học sinh

PC HS là những thuộc tính tâm lý bên trong tâm hồn của HS, là thái độ; tư tưởng, tình cảm; hành vi; cách ứng xử của HS được thể hiện qua NL thực hiện một hoặc nhiều hoạt động học tập trong một bối cảnh cụ thể.

1.1.1.2 Nghiên cứu về phân loại phẩm chất học sinh

CT Ngữ văn 2018 xác định năm PC chủ yếu; yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm [95, tr.12]. Theo đó, “những nỗ lực của nhà trường có vai trò quan trọng trong việc đạt được các giá trị quan trọng, cốt lõi, đạo đức trong giáo dục PC” [95, tr.48-49] cho HS.

1.1.2.3 Nghiên cứu về con đường hình thành phẩm chất HS

PC của người học được hình thành và phát triển qua hai con đường: *Thứ nhất*, thông qua nội dung kiến thức của một số môn học. *Thứ hai*, thông qua phương pháp giáo dục [94, tr.13].

1.1.2 Nghiên cứu về năng lực học sinh

1.1.2.1 Nghiên cứu về khái niệm năng lực học sinh

NL HS là khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng, thái độ của HS một cách linh hoạt, sáng tạo vào việc giải quyết hiệu quả nhiệm vụ học tập trong một bối cảnh cụ thể. Như vậy, NL được đánh giá qua *phương thức* và *kết quả* hoạt động của cá nhân khi giải quyết các vấn đề phức hợp của cuộc sống.

1.1.2.2 Nghiên cứu về cách phân loại năng lực học sinh

CT Ngữ văn 2018 xác định hai nhóm NL: NL chung và NL đặc thù. Đặc biệt môn Ngữ văn đi sâu vào NLNN và NLVH - một biểu hiện cụ thể của NL thẩm mỹ, đồng thời hướng đến phát hiện, bồi dưỡng NL đặc biệt (năng khiếu) của HS [94, tr.14].

1.1.2.3 Nghiên cứu về con đường hình thành năng lực HS

NL chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục. Còn NL đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động cụ thể [93, tr.20], [94, tr.14] “*trong những điều kiện thực tế, hoàn cảnh thay đổi*” [96, tr.8] và kĩ năng đóng vai trò đặc biệt quan trọng [177, tr.4].

1.1.3 Nghiên cứu về hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

1.1.3.1 Nghiên cứu về khái niệm hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

HĐTN trong/ở môn Ngữ văn là một hoạt động tổ chức dạy học, trong đó, GV tổ chức cho HS tham gia các HĐTN với các MH HĐTN cùng những loại hình, phương thức, hình thức và dạng thức trải nghiệm phù hợp với đặc trưng của môn học, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học cụ thể, qua đó khám phá và hoàn thành các mục tiêu chủ đề/bài học đặt ra.

1.1.3.2 Nghiên cứu về bản chất, đặc điểm của hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

HĐTN được nhìn nhận dưới 4 góc độ khác nhau: một hình thức tổ chức HĐDH; một nội dung giáo dục; một hoạt động; một môn học xuyên suốt trong CT [47, tr.101-102]. HĐTN giúp HS vượt ra khỏi sự “trói buộc của sách vở”, gắn kết với thực tiễn đời sống bằng những trải nghiệm “thử và sai”, bằng những “tri thức thực chứng”, “tri thức tiên nghiệm”, qua đó, phát triển toàn diện về nhân cách (PC và NL), đáp ứng mục tiêu của CT Ngữ văn 2018.

1.1.3.3 Mỗi quan hệ giữa mô hình hoạt động trải nghiệm như một hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục với mô hình hoạt động trải nghiệm trong quá trình dạy học Ngữ văn

Cả MH HĐTN trong CTGD và MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn đều gắn liền với quá trình tổ chức HĐHT để HS tự mình trải nghiệm và thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. Trong HĐTN của mình, HS “*trực tiếp dẫn thân vào một hoạt động, thao tác, hành vi trong một bối cảnh cụ thể*” [79, tr.30] để quan sát, phản chiếu; từ đó trừu tượng hóa khái niệm.

1.1.3.4 Mỗi quan hệ giữa mô hình hoạt động ngoại khoá môn Ngữ văn của Chương trình giáo dục 2006 với mô hình hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn của Chương trình giáo dục 2018

Giữa HĐNK môn Ngữ văn của CTGD 2006 và HĐTN trong môn Ngữ văn của CT GDPT 2018 có mối quan hệ với nhau, có nhiều hình thức phong phú, có thể tổ chức ở nhiều thời điểm khác nhau, chủ đề đa dạng, phù hợp với đặc trưng thẩm mỹ của môn học nên góp phần rèn luyện cho HS các NL tâm lí – xã hội cũng như sự linh hoạt, nhạy bén của tư duy.

1.1.3.5 Mỗi quan hệ giữa các phương pháp dạy học Ngữ văn với hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn như một hình thức tổ chức dạy học

Về mặt hình thức, HĐTN trong dạy học Ngữ văn có thể được tách độc lập với TKBD. Nhưng, đó chỉ là cách thức trình bày. Về cơ bản, HĐTN trong dạy học Ngữ văn vẫn là một HĐDH thành phần, một hợp phần trong tiến trình dạy học thể hiện trong TKBD.

1.2 NGHIÊN CỨU VỀ DẠY HỌC PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HỌC SINH

1.2.1 Nghiên cứu ở ngoài nước

Cơ sở lựa chọn hệ giá trị và giáo dục PC cho HS; dạy học để hình thành và phát triển PC cho HS; sự hình thành và phát triển của xu hướng dạy học phát triển NL; đặc trưng và ưu thế của dạy học theo định hướng NL; tổ chức dạy học theo định hướng phát triển NL

1.2.2 Nghiên cứu ở trong nước: Dạy học Ngữ văn với mục tiêu dạy người; PPDH ngữ văn để phát triển PC cho HS; sự cần thiết phải chuyển sang dạy học phát triển NL HS; tổ chức dạy học theo định hướng phát triển NL HS; MHDH theo định hướng phát triển NL HS.

1.3 Nghiên cứu về phát triển phẩm chất, năng lực học sinh qua hoạt động trải nghiệm ở môn Ngữ văn

1.3.1 Nghiên cứu ở ngoài nước: Sự ra đời và vai trò của HĐTN trong dạy học tiếp cận NL; PPDH ngữ văn qua HĐTN để phát triển PC và NL HS; MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn (1) MH 4 giai đoạn của Kurt Lewin (1890 - 1947); (2) MH học tập qua trải nghiệm của John Dewey (1859 - 1952); (3) MH học tập và phát triển nhận thức của Jean Piaget (1896 - 1980); (4) MH 4 giai đoạn của David Kolb.

1.3.2 Nghiên cứu ở trong nước: Sự cần thiết tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN; PPDH Ngữ văn qua HĐTN; MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn của Tạ Hồng Huệ. MH HĐTN trong dạy đọc và MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn nói chung của Trần Hoài Phương.

1.2.4 Những vấn đề còn bỏ ngỏ

- Các công trình nghiên cứu chưa thực sự làm rõ cơ sở lí luận và thực tiễn của dạy học Ngữ văn qua HĐTN.

- Hầu hết các tác giả chưa chỉ rõ đặc trưng của từng PPDH trong mối quan hệ với dạy học Ngữ văn qua HĐTN.

- Cho đến thời điểm này, các MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn vẫn chủ yếu theo hướng dạy học các môn học nói chung. Một số trường hợp khác vận dụng MH trải nghiệm của Kolb vào tổ chức HĐTN theo môn học, ... Vì vậy, thực tiễn đặt ra yêu cầu cần có một MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn đáp ứng được mục tiêu phát triển PC, NL HS THPT.

- Dạy học Ngữ văn qua HĐTN đã được quan tâm ở các trường THPT, tuy nhiên cách thức tổ chức vẫn chưa phát triển được một cách rõ nét các PC chung, NL đặc thù cho HS.

Tất cả những vấn đề nêu trên đều chưa được nghiên cứu một cách hệ thống trong bất kì đề tài nào.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã trình bày một số công trình nghiên cứu tiêu biểu trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến đề tài luận án. Các công trình nghiên cứu này đã có những đóng góp nhất định trong dạy học Ngữ văn. Tuy nhiên, cơ sở lí luận cho việc dạy học Ngữ văn qua HĐTN để phát triển PC và NL HS chưa được làm rõ; HĐTN được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu chủ yếu vẫn là một hoạt động giáo dục, chưa phải là HĐTN trong môn Ngữ văn

đề dạy đọc, viết, nói và nghe. Theo đó, lựa chọn PPDH phù hợp, thiết kế và khai thác hiệu quả MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn một cách hiệu quả vẫn còn đề ngỏ.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

2.1 CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1.1 Cơ sở lý luận về giáo dục học

2.1.1.1 Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn

HĐTN có thể được tổ chức trong và ngoài lớp học/trường học [169]. Nguyễn Thị Quỳnh Trang cho rằng: “môn Ngữ văn có khả năng thực hiện trải nghiệm trên hầu hết các dạng thức trải nghiệm” [101, tr.30]. HĐTN trong dạy học Ngữ văn được xem là một quan điểm dạy và học Ngữ văn vượt ra khỏi sự “trói buộc của sách vở”, gắn kết với thực tiễn đời sống bằng những trải nghiệm “thử và sai”, bằng những “tri thức thực chứng”, “tri thức tiên nghiệm”, qua đó HS phát triển nhân cách toàn diện.

2.1.1.2 Quan điểm lấy người học làm trung tâm và hoạt động học tập

Phan Trọng Luận cũng cho rằng: “Mọi phương pháp, biện pháp, hình thức hoạt động của thầy và trò đều nhằm làm sao thúc đẩy được sự hoạt động trí tuệ của bản thân từng HS” [63, tr.246]. Trong tiến trình dạy học, GV được khuyến nghị rằng “*hướng đi phải từ HS và đích đến cũng vì HS, cho HS*” [80, tr.11] nhưng rất cần để nói thêm rằng, hướng đi và đích đến đó phải được tổ chức, dẫn dắt bởi người thầy chứ không hẳn “*chỉ đề cao đến mức tuyệt đối hóa vai trò của HS một cách chung chung và hình thức*” [34, tr.140].

2.1.1.3 Dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

Bản chất của HĐTN sẽ giúp GV có điều kiện khơi gợi, hướng dẫn để HS thông qua trải nghiệm của mình có thể đi đến cảm nhận, nhận định có tính khái quát [61, tr.120]. Nói khác đi, qua quan sát, thể nghiệm, dần thân vào HĐTN, HS được trau rèn NL khái quát vấn đề và đưa ra những kết luận, đánh giá nhất định về vấn đề đó, góp phần phát triển PC, NL được quy định trong CT Ngữ văn 2018.

2.1.1.4 Lí thuyết đa trí tuệ và dạy học hoạt động trải nghiệm

Lí thuyết đa trí tuệ và HĐTĐN trong dạy học Ngữ văn có mối quan hệ biện chứng: *Thứ nhất*, trí thông minh nội tâm – khả năng khám phá bản thân gắn kết với *trải nghiệm tinh thần*. *Thứ hai*, trí thông minh vận động – khả năng điều khiển các hoạt động về thân thể có mối quan hệ với *trải nghiệm vật chất* và *trải nghiệm mô phỏng* [197]. *Thứ ba*, trí thông minh ngôn ngữ – khả năng sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp hiệu quả đều có điểm tương đồng với *trải nghiệm tinh thần* và *trải nghiệm tình cảm*.

2.1.2 Cơ sở lí luận về văn học

2.1.2.1 Văn học trong cuộc sống

Văn học làm cho mọi vi mạch của cuộc sống và tâm hồn con người cùng với mối quan hệ xã hội của nó được khúc xạ qua lăng kính tâm hồn của người cầm bút. Vì vậy, việc dạy và học môn Ngữ văn phải gắn liền với cuộc sống; người thầy phải trả tác phẩm về cho HS để HS được trải nghiệm, được chiêm nghiệm bằng chính NL cảm thụ văn học của riêng mình.

Qua HĐTĐN, vốn sống từ thực tế của các em được tích lũy và nó “*sẽ giúp các em đối chiếu, soi rọi vào tác phẩm để rút ra những ý nghĩ, cảm nhận cho riêng mình*” [35, tr.49]. Vì thế, trong quá trình hướng dẫn HS khám phá tác phẩm, GV cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm qua những MH HĐTĐN với những dạng thức phong phú để HS kết nối tri thức ngữ văn và tri thức đời sống, xem xét văn học trong sự đối sánh với đời sống.

2.1.2.2 Văn học trong nhà trường

Nguyễn Văn Tùng với *Tác phẩm văn học trong nhà trường* đã đặt ra *Những vấn đề cần trao đổi* xoay quanh những hướng tiếp nhận, giải mã và kiến tạo nghĩa cho những chi tiết, điểm sáng thẩm mỹ của tác phẩm văn học ở góc độ cảm nhận, trải nghiệm, chiêm nghiệm riêng của người đọc: “*Mặc dù tác phẩm được đưa vào CT bao giờ cũng được lựa chọn dựa trên tiêu chí ổn định về giá trị nghệ thuật, tuy nhiên, tuân theo quy luật tiếp nhận, các hình tượng nghệ thuật vẫn luôn được cắt nghĩa theo những quan điểm mới*” [106, tr.3].

Do vậy, công việc của GV là tổ chức hướng dẫn sắp xếp HĐDH một cách tài tình, khéo léo, công phu, đầy nghệ thuật để HS tự mình chiếm lĩnh tri thức và tự phát triển, từng bước đảm bảo “*giờ*

văn thực sự là một giờ hoạt động có định hướng mà vẫn phóng khoáng, tự do” [64, tr.105].

2.1.2.3 Lí thuyết về tiếp nhận văn học; thuyết tương tạo; thể loại lời nói, thể loại của văn bản tác phẩm văn học

Trường phái mỹ học tiếp nhận Konstanz xuất hiện ở Đức vào những thập niên 20-30 của thế kỉ XX với các tên tuổi như Hans Robert Jauss, Wolfgang Iser, Roman Ingarden... đánh dấu sự khởi đầu của lí thuyết tiếp nhận văn học. Theo đó, trong tam giác: *Tác giả - Tác phẩm - Người đọc*, người đọc - chủ thể tiếp nhận với những sáng tạo nhất định của mình - chính là hạt nhân tạo thành lịch sử văn học.

Louise Rosenblatt cho rằng: *“Đọc là một tiến trình tương tạo diễn ra giữa một người đọc cụ thể và một văn bản cụ thể tại một thời điểm cụ thể và trong những tình huống cụ thể”* [183, tr.123]. Và trong đọc tương tạo thâm mĩ, người tiếp nhận có thiên hướng chú trọng đến trải nghiệm với văn bản văn học: những cảm xúc, ấn tượng, liên tưởng mà văn bản văn học gợi lên trong đầu và liên tục tương tạo với văn bản văn học: kiến tạo nghĩa và tạo trải nghiệm mới [69, tr.855].

M.M. Bakhtin cho rằng: *“Không thể có tác phẩm nằm ngoài thể loại. Tác phẩm chỉ tồn tại trong một hình thức thể loại cụ thể”* [67, tr. 144]. Từ đó, M.M. Bakhtin đề xuất *“các thể loại văn học nghệ thuật cần được nghiên cứu trong cùng một dãy với các thể loại lời nói, bắt đầu từ những lời đối đáp chỉ có một tiếng cho tới những cuốn tiểu thuyết nhiều tập”* [207, 2013].

2.1.3 Cơ sở lí luận về chương trình, SGK Ngữ văn 2018

2.1.3.1 Về chương trình môn Ngữ văn 2018

Bùi Mạnh Hùng xác định: *“CT GDPT môn Ngữ văn 2018 được xây dựng theo MH phát triển NL, nhằm giúp HS hình thành và phát triển những NL và PC mà nhà trường kì vọng”* [42, tr.585]. CT Ngữ văn 2018 có tính chất mở. Theo đó, *“Mỗi HS đều được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế”* [94, tr.11].

CT Ngữ văn 2018 có 4 điểm nhấn quan trọng: (1) CT tiếp cận PC, NL; (2) Con đường kiến tạo tri thức; (3) Yêu cầu vận dụng, thực hành, tạo ra sản phẩm học tập/nghiên cứu; (4) Yêu cầu HS mở rộng, liên hệ và kết nối tri thức ngữ văn với tri thức đời sống, xã hội, *“vận dụng sự trải nghiệm để khám phá văn bản – tác phẩm và hiểu*

chính mình, biết chuyển các giá trị trong văn học thành giá trị sống hằng ngày” [94, tr.33]. Đây chính là những cơ sở để dạy học Ngữ văn qua HĐTN nhằm phát triển PC, NL HS.

2.1.3.2 Về Sách giáo khoa Ngữ văn 2018

SGK được thiết kế như một nguồn học liệu cơ bản, nền tảng, có độ mở cao. GV chủ động tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN nhằm mang đến cơ hội để HS kết nối tri thức ngữ văn với tri thức đời sống, từng bước phát triển ở bản thân những PC và NL được quy định trong CT.

So với SGK môn Ngữ văn 2006, sự kết nối giữa tri thức nhà trường và tri thức xã hội được thể hiện trong SGK môn Ngữ văn 2018 hệ thống hơn, đa chiều hơn và vì thế, HS hoàn toàn có thể *“mang cuộc sống vào bài học – đưa bài học vào cuộc sống”*. Điều quan trọng ở đây là, cấu trúc chung của bộ SGK và cấu trúc ở từng đơn vị chủ đề/bài học tạo điều kiện “mở”, “cởi trói” cho GV trong việc tổ chức HĐDH.

Nhà trường và GV được quyền chủ động chọn lựa bộ SGK. Điều này tạo cơ hội để HS được trải nghiệm, kiến tạo tri thức và tiếp tục vận dụng vào thực tiễn đời sống, chuyên hóa thành tri thức mới, kỹ năng mới. Qua đó, HS có cơ hội phát triển những PC và NL nhất định.

2.2 CƠ SỞ THỰC TIỄN

2.2.1 Cơ sở thực tiễn về dạy học môn Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm ở trường trung học phổ thông

Để có cái nhìn khách quan, toàn diện về thực trạng dạy học Ngữ văn qua HĐTN ở trường THPT, chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực tế hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS lớp 10, 11 ở các trường THPT theo địa bàn trong tỉnh Trà Vinh.

Đối với khảo sát GV, chúng tôi lấy phi xác suất. Theo đó, chúng tôi chọn khảo sát các trường THPT trên các địa bàn khác nhau của tỉnh Trà Vinh. Ở các tổ Ngữ văn, chúng tôi khảo sát tất cả GV, trong đó có GV công tác 5 đến 10 năm, 11 đến 15 năm và có GV công tác trên 20 năm. Đối với khảo sát HS, chúng tôi lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng vì cách lấy mẫu này giúp cho chúng tôi phân tích số liệu khá toàn diện.

Chúng tôi tiến hành khảo sát bằng phiếu điều tra với công cụ thu thập dữ liệu Google Form. GV và HS chọn phương án mà mình cho là phù hợp nhất hoặc viết câu trả lời vào chỗ trống trong phiếu.

Chúng tôi đã tiến hành phân tích kết quả khảo sát trên những số phiếu hợp lệ và xử lý số liệu qua phần mềm SPSS.

2.2.1.2 Đối với hoạt động dạy của GV: GV vẫn còn những băn khoăn về dạy học Ngữ văn qua HĐTN như việc lựa chọn phương thức, loại hình HĐTN, PPDH, thiết kế MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn... Những rào cản này dẫn đến tâm lý thiếu tự tin của GV trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN ở trường THPT.

2.2.1.2 Đối với hoạt động học của HS: HS tỏ ra hứng thú với dạy học Ngữ văn qua HĐTN. Tuy nhiên các em chưa có nhiều cơ hội trải nghiệm, chiêm nghiệm và chuyển hóa những kinh nghiệm mới thành tri thức, kỹ năng mới, cảm xúc mới. Qua đó, việc phát triển cho bản thân mình những PC và NL nhất định còn hạn chế.

2.2.2 Đánh giá thực trạng dạy học môn Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm ở trường trung học phổ thông

Về nhận thức, GV chưa phân định rõ giữa HĐTN như một HĐGD với HĐTN trong môn học. Điều này dẫn đến việc GV tổ chức HĐTN chưa đúng với bản chất của nó, nhất là trong dạy học Ngữ văn: GV tổ chức HĐTN dường như biệt lập tiến trình dạy học.

Về quy trình, GV chưa xác định rõ quy trình tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN. Hạn chế chung của GV là chưa xác định được MH HĐTN tương thích với chủ đề/bài học, chuyên đề học tập.

Về khó khăn, đa phần GV và HS đều xác nhận rào cản lớn nhất là sự quá tải về thời gian, công sức, tài chính, địa điểm tổ chức HĐTN trong dạy học Ngữ văn.

Về những đề xuất, GV cho rằng không nên lạm dụng tổ chức HĐTN trong dạy học Ngữ văn; phải nhận thức rõ tầm quan trọng của HĐTN và mục tiêu của dạy học Ngữ văn để tổ chức HĐTN một cách thiết thực, hiệu quả nhằm phát triển PC, NL HS. HS đề xuất hướng dạy học Ngữ văn qua HĐTN thiết thực, gần gũi với HS, giúp HS kết nối tri thức ngữ văn và tri thức đời sống. Qua đó, HS phát triển cho mình những PC, NL được quy định trong CT Ngữ văn 2018.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã trình bày cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc dạy học Ngữ văn qua HĐTN để phát triển PC và NL của HS THPT. Sau đó, chúng tôi bước đầu đánh giá nhận thức của GV về vai trò, tầm quan trọng của dạy học Ngữ văn qua HĐTN. Tiếp theo, chúng tôi nhận xét về quy trình tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN

của GV ở các cơ sở giáo dục phổ thông: Phân tích cụ thể những rào cản của GV trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN. Cuối cùng, chúng tôi xem xét những đề xuất, khuyến nghị của GV và HS trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN để làm cơ sở tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN ở *Chương 3*.

CHƯƠNG 3: TỔ CHỨC DẠY HỌC NGỮ VĂN QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

3.1 Mục tiêu dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm

Về thực chất, tổ chức HĐTN trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông giúp GV và HS nâng cao hiệu quả dạy – học bởi thông qua sự kết nối giữa văn học trong nhà trường với văn học trong cuộc sống, sự đan kết giữa văn chương và đời sống, người học được mở rộng vốn tri thức, rèn luyện các kỹ năng, phát triển những PC, NL chung và NL đặc thù như NLNN và NLVH. Qua đó, người học củng cố niềm yêu thích, hứng thú trong học tập, góp phần nâng cao động lực học tập môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

3.2 Nguyên tắc dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm

3.2.1 Đảm bảo mục tiêu dạy học Ngữ văn

Dạy học Ngữ văn nói chung và dạy học Ngữ văn qua HĐTN nói riêng nhằm mục tiêu phát triển PC, NL của HS. Vì thế, trong tổ chức HĐTN, GV phải đảm bảo *“mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế”* [94, tr.18] nhằm kiến tạo tri thức, kỹ năng, hình thành và phát triển các NL chung và NL đặc thù của môn Ngữ văn; hình thành và nâng cao các kỹ năng sống cần thiết phục vụ cho cá nhân và cộng đồng được quy định trong CT Ngữ văn 2018.

3.2.2 Đảm bảo tính khoa học sư phạm

Nội dung dạy học Ngữ văn qua HĐTN phải phù hợp với đặc điểm tiếp nhận, tâm lý lứa tuổi, nhu cầu, động cơ, hứng thú của HS. Tính khoa học, sư phạm đòi hỏi GV phải thiết kế và tổ chức HĐTN một cách khoa học nhưng không *“sơ cứng”*, trái lại cần sinh động, hấp dẫn, phát huy tối đa tính chất trải nghiệm để HS có cơ hội được *“dấn thân”*, chuyển hóa những kinh nghiệm thành tri thức khoa học, giàu ý nghĩa thực tiễn.

3.2.3 Đảm bảo tính thực tiễn, đa dạng và linh hoạt

HS phải “*được học tập một cách trực quan từ thực tiễn, trong thực tiễn và bằng thực tiễn*” [78, tr.29]. HS cần được đặt vào HĐTN có hình thức phong phú, môi trường học tập mở, học đi đôi với hành, học trong nhà trường gắn với việc giải quyết các vấn đề mang hơi thở của cuộc sống để HS vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ cùng với những kinh nghiệm của bản thân vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3.2.4 Đảm bảo bám sát đặc trưng của môn Ngữ văn

Yếu tố cảm xúc tích cực là nét đặc thù đối với việc dạy và học môn Ngữ văn vì văn chương là tiếng nói tâm hồn, là sợi dây kết nối điệu hồn với tâm hồn đồng điệu, trái tim với trái tim. Do đó, nguyên tắc này đòi hỏi HĐTN phải tác động mạnh mẽ đến tình cảm người học, khiến họ “*biết khóc*”, “*biết cười*”, “*để cảm thông với những cảnh đời, những kiếp người trôi dạt bấp bênh*” [61, tr.121]; “*phải làm sao để nhịp đập trái tim người học cùng rung lên, hòa cảm với trái tim người nghệ sĩ, làm cho những miền trí tuệ còn đang ngủ yên trong các em bật dậy, đâm chồi nảy lộc*” [46, tr.130].

3.3 Phương thức tổ chức và loại hình hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

Phương thức tổ chức HĐTN trong dạy học Ngữ văn là những *phương pháp* và *cách thức* tổ chức một/một số HĐTN được thực hiện dưới một hình thức nhất định. Có 4 phương thức: *Khám phá; Thử nghiệm, tương tác; Công hiến; Nghiên cứu.*

Về loại hình HĐTN trong dạy học Ngữ văn, chúng tôi tạm chia thành 2 loại hình như sau: *Thứ nhất*, HĐTN trong dạy học Ngữ văn được thực hiện lồng ghép với chuỗi hoạt động học của HS, tích hợp với kiến thức, kỹ năng đọc, viết, nói và nghe tại một thời điểm nhất định **bên trong lớp học**. *Thứ hai*, HĐTN trong dạy học Ngữ văn được thực hiện dưới hình thức của tiết học độc lập theo chủ đề dạy học Ngữ văn nhất định ở **bên ngoài lớp học**, có thể xen kẽ giữa các tiết học *đọc, viết, nói và nghe* hoặc đặt vào giai đoạn kết thúc chủ đề ấy.

3.4 Quy trình tổ chức, mô hình, dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

3.4.1 Quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

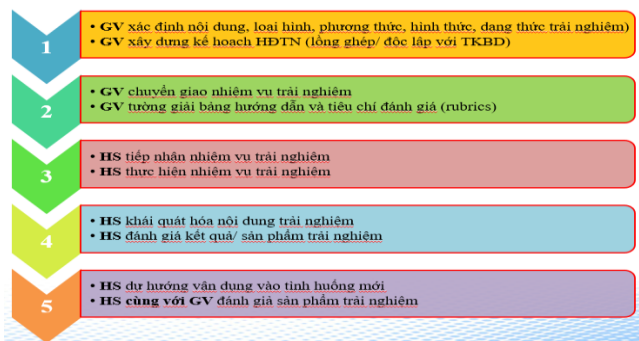
Quy trình HĐTN được đề xuất hướng đến ba cấp độ sau:

Cấp độ 1: Dưới sự gợi dẫn của GV, cộng sự của bạn bè, HS chủ động, tích cực tham gia vào HĐTN nỗ lực cố gắng học hỏi cách giải quyết từng vấn đề, từng nhiệm vụ học tập.

Cấp độ 2: HS chủ động, độc lập, sáng tạo khi giải quyết các vấn đề đặt ra bằng cách chủ động tìm kiếm những hướng đi khác nhau cho cùng một nhiệm vụ học tập.

Cấp độ 3: Để giải quyết nhiệm vụ học tập của mình, HS chủ động vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để sáng tạo ra cách giải quyết mới, độc lập và có hiệu quả hơn.

Từ mục tiêu, nguyên tắc, phương thức tổ chức và loại hình HĐTN trong mối quan hệ với hoạt động dạy học Ngữ văn trong nhà trường, đối tượng HS, các điều kiện về cơ sở vật chất; kế thừa MH học tập trải nghiệm của Kolb và thực tiễn dạy học Ngữ văn ở Việt Nam, có thể thiết kế quy trình tổ chức HĐTN trong dạy học Ngữ văn với các bước như sau:



3.4.2 Mô hình, dạng thức trải nghiệm và quy trình tổ chức trong dạy học Ngữ văn

3.4.2.1 Mô hình hoạt động trải nghiệm Khám phá



- *B1: Quan sát đối tượng.
- *B2: Thu thập, phân tích thông tin.
- *B3: Tranh luận, phản hồi.
- *B4: Khái quát vấn đề.
- *B5: Tiếp tục vận dụng vào tình huống mới.

3.4.2.2 Mô hình hoạt động trải nghiệm Thẻ nghiệm, tương tác



- *B1: Thu thập thông tin, tìm ý tưởng.
- *B2: Xác định nội dung.
- *B3: Sản khấu hóa nội dung.
- *B4: Cùng cố, khắc sâu vấn đề.
- *B5: Tiếp tục vận dụng vào tình huống mới.

3.4.2.3 Mô hình hoạt động trải nghiệm Công hiến



- *B1: Đề xuất một nhiệm vụ.
- *B2: Trải nghiệm thực tiễn để thực hiện nhiệm vụ.
- *B3: Viết báo cáo thực hiện nhiệm vụ.
- *B4: Báo cáo nhiệm vụ và quá trình trải nghiệm.
- *B5: Tiếp tục vận dụng vào tình huống mới.

3.4.2.4 Mô hình hoạt động trải nghiệm Nghiên cứu



- *B1: Xác định đề tài, phạm vi nghiên cứu.
- *B2: Xác định mục tiêu, phương pháp nghiên cứu.
- *B3: Xây dựng giả thuyết khoa học.
- *B4: Thực hiện và báo cáo kết quả nghiên cứu.
- *B5: Hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài.

3.4.3 Các hình thức và dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

3.4.3.1 Các hình thức trải nghiệm

Trải nghiệm vật chất; Trải nghiệm tinh thần; Trải nghiệm tình cảm; Trải nghiệm tâm thần; Trải nghiệm xã hội; Trải nghiệm chủ quan; Trải nghiệm mô phỏng

3.4.3.2 Các dạng thức trải nghiệm và trong dạy học Ngữ văn

Diễn kịch, đóng vai; Sân khấu hóa tác phẩm văn học; Thuyết trình; Cuộc thi/ Hội thi; Tổ chức trò chơi; Dự án học tập; Tham quan, dã ngoại/ khám phá thực tế; Giao lưu, gặp gỡ người thật việc thật; Câu lạc bộ đọc sách; Hoạt động nhân đạo/ thiện nguyện; Học thông qua nghiên cứu; Tổ chức sự kiện; Tổ chức diễn đàn, tương tác (theo nhóm, thảo luận tương tác trên mạng xã hội)

3.5 Phương pháp dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm

Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề (*Problem-based method of teaching*); Phương pháp dạy học đóng vai (*Role-playing method of teaching*); Phương pháp dạy học dự án (*Project-based teaching method*); Phương pháp dạy học khám phá (*discovery teaching method*); Phương pháp dạy học hợp tác (*Cooperative teaching method*); Phương pháp dạy học theo hướng nghiên cứu (*Inquiry-based teaching method*).

3.6 Bảng danh mục thể loại, văn bản ứng dụng các mô hình và dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn

Bảng danh mục thể loại, văn bản ứng dụng các hình thức/ dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn đối với CT lớp 10 và CT lớp 11. Cụ thể như: Bộ *Cánh Diều* – Lớp 10 và 11; Bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* – Lớp 10 và 11; Bộ *Chân trời sáng tạo* – Lớp 10 và 11.

Tiểu kết chương 3

Trong *Chương 3*, chúng tôi đã đề cập đến những tiền đề nhằm tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN một cách khả thi và hiệu quả hơn: *Thứ nhất*, xác định mục tiêu dạy học Ngữ văn qua hoạt HĐTN để phát triển PC, NL HS THPT. *Thứ hai*, xây dựng các nguyên tắc dạy học Ngữ văn qua HĐTN: *Thứ ba*, cụ thể hóa các phương thức tổ chức và loại hình HĐTN trong dạy học Ngữ văn để phát triển PC, NL HS. *Thứ tư*, trên cơ sở đó, phác thảo MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn cùng các dạng thức HĐTN. Tiếp theo, chúng tôi giới thiệu các PPDH tích cực trong dạy học Ngữ văn để phát triển PC, NL HS. Sau cùng, chúng tôi xây dựng Bảng danh mục thể loại, văn bản ứng dụng các MH HĐTN và dạng thức

trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn. Từ đó, tác giả luận án tiến hành thực nghiệm sư phạm ở *Chương 4*.

CHƯƠNG 4: THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

4.1 Mục tiêu thực nghiệm

Việc thực nghiệm được tiến hành nhằm giúp tác giả luận án nghiệm chứng tính khả thi của đề tài nghiên cứu, đồng thời phát hiện những hạn chế, khó khăn, vướng mắc khi vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dạy học Ngữ văn qua HĐTN để từ đó tìm ra những giải pháp khắc phục.

Tiến trình thực nghiệm được chia thành 02 vòng, mỗi vòng hướng đến những mục tiêu thực nghiệm khác nhau.

4.1.1 Mục tiêu thực nghiệm vòng 1

- Đánh giá tính khoa học, hợp lí của MH HĐTN 5 bước trong dạy học Ngữ văn với phương thức, hình thức và dạng thức trải nghiệm phù hợp trong việc phát triển PC và NL HS THPT theo CT Ngữ văn 2018.

- Điều chỉnh, bổ sung các vấn đề cần thiết về thiết kế bài dạy khi vận dụng MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn với các phương thức, hình thức và dạng thức trải nghiệm đề xuất.

4.1.2 Mục tiêu thực nghiệm vòng 2

- Đánh giá mức độ phát triển PC, NL của HS tương thích với những yêu cầu cần đạt của từng HĐTN và mục tiêu của chủ đề/ bài học hay chuyên đề học tập theo CT Ngữ văn 2018.

- Nghiệm chứng tính đúng đắn của giả thuyết khoa học của luận án.

4.2 Phạm vi, đối tượng, thời gian thực nghiệm

4.2.1 Phạm vi thực nghiệm

Phát triển PC, NL HS THPT trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN: *Sân khấu hóa tác phẩm văn học* – Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 [85, tr.42-74]; Chủ đề: *Sống với biển rừng bao la* (truyện ngắn) – SGK Ngữ văn 11, tập 2 [86, tr.5-32].

4.2.2 Đối tượng thực nghiệm

GV và HS được lựa chọn tham gia thực nghiệm theo những tiêu chí cụ thể sau:

- Đối với GV: có từ 5 năm kinh nghiệm trở lên, nhiệt tình, trách nhiệm, có hứng thú đối với việc đổi mới PPDH.

- Đối với HS: HS lớp 10 và HS lớp 11. Tác giả luận án lựa chọn đối tượng HS lớp 10 vì đây là khối lớp thực hiện CT Ngữ văn 2018. Đồng thời, HS lớp 11 được lựa chọn vì đây là khối lớp đang thực hiện CT Ngữ văn 2006. Ở hai khối lớp này, HS không tập trung chuẩn bị cho kì thi THPT nên điều kiện thực nghiệm sư phạm thuận lợi hơn.

Việc lựa chọn địa bàn thực nghiệm được tiến hành dựa trên những tiêu chí sau:

- Trường đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho dạy học Ngữ văn qua HĐTN.

- GV thực nghiệm có trình độ chuyên môn cao, có ý tưởng sáng tạo trong đổi mới PPDH.

- HS đầu vào ở các trường thực nghiệm có trình độ đầu vào lớp 10 thuộc hai nhóm cao và thấp của tỉnh Trà Vinh.

4.2.3 Thời gian thực nghiệm: 5 tháng, từ tháng 3/2022 đến tháng 7/2022.

4.3 Tiến trình thực nghiệm

4.3.1 Chọn mẫu thực nghiệm

Mẫu thực nghiệm vòng 1 gồm 02 lớp 10 và 02 lớp 11 của 02 trường THPT (mỗi trường 02 lớp) với tổng số HS 145 HS.

Nội dung:

- GV thực nghiệm tổ chức HĐTN trong dạy học chuyên đề *Sân khấu hóa tác phẩm văn học* của lớp 10 và chủ đề *Sống với biển rừng bao la* (truyện ngắn) của lớp 11.

- Khảo sát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS khi dạy học Ngữ văn qua HĐTN với MH HĐTN được đề xuất cùng với các dạng thức trải nghiệm trong mục tiêu phát triển PC và NL HS.

Sản phẩm: Ý kiến nhận xét của GV dạy thực nghiệm, ý kiến của HS tham gia vào quá trình thực nghiệm sư phạm, phiếu quan sát của nghiên cứu sinh về HĐHT của HS.

Mẫu thực nghiệm vòng 2 gồm 08 lớp của năm học 2021 – 2022 (04 lớp của trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành; 04 lớp của trường THPT Cầu Kè).

Nội dung:

- Điều chỉnh TKBD sau khi nghiên cứu sinh trao đổi với GV dạy thực nghiệm trên tinh thần nhận xét của GV dạy thực nghiệm, phản hồi của HS và kết quả quan sát của nghiên cứu sinh về HĐHT

của HS. Tổ chức HĐDH (đã điều chỉnh) với chuyên đề *Sân khấu hóa tác phẩm văn học* của lớp 10 và chủ đề *Sống với biển rừng bao la* (truyện ngắn) của lớp 11

- Khảo sát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS khi dạy học Ngữ văn qua HĐTN với MH HĐTN được đề xuất cùng với các dạng thức trải nghiệm trong mục tiêu phát triển PC và NL HS.

Sản phẩm: Ý kiến nhận xét của GV dạy thực nghiệm; ý kiến phản hồi của HS, PHT của HS.

4.3.2 Quy trình tổ chức thực nghiệm

Bước 1: Lựa chọn GV dạy thực nghiệm; **Bước 2:** Thiết kế KHBD thực nghiệm; **Bước 3:** Trao đổi với HS; **Bước 4:** Dạy thực nghiệm; **Bước 5:** Khảo sát chất lượng (Phiếu học tập) sau tiết dạy thực nghiệm (khảo sát đầu ra); **Bước 6:** Phân tích kết quả thực nghiệm sư phạm; **Bước 7:** Rút ra những kết luận về kết quả thực nghiệm sư phạm.

4.4. Bộ công cụ thực nghiệm

Phát triển PC, NL HS THPT trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN: *Sân khấu hóa tác phẩm văn học* – Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 [85, tr.42-74]; Chủ đề: *Sống với biển rừng bao la* (truyện ngắn) – SGK Ngữ văn 11, tập 2 [86, tr.5-32].

4.5. Kết quả thực nghiệm

4.5.1 Thực nghiệm vòng 1

4.5.1.1 Thực nghiệm dạy học chủ đề “Sống với biển rừng bao la” qua hoạt động trải nghiệm

Trước khi tiến hành dạy thực nghiệm, chúng tôi đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia để khẳng định mục tiêu bài dạy và loại hình, phương thức, hình thức và dạng thức HĐTN dùng để thực nghiệm có độ giá trị, nghĩa là có thể sử dụng để phát triển PC và NL HS THPT.

Tuy nhiên, để củng cố thêm độ giá trị, tác giả luận án đã tiến hành phỏng vấn sâu 4 GV sau tiết dạy thực nghiệm để thu thập ý kiến.

4.5.1.2 Thực nghiệm dạy học chuyên đề “Sân khấu hóa tác phẩm văn học” qua hoạt động trải nghiệm

- Chúng tôi nhận thấy, việc tổ chức HĐTN trong dạy học chuyên đề *“Sân khấu hóa tác phẩm văn học”* là phù hợp.

- Chúng tôi rất tự tin khi dạy học chuyên đề “*Sân khấu hóa tác phẩm văn học*” với các dạng thức trải nghiệm được sử dụng trong các tiết dạy.

4.5.1.3 Ý kiến của học sinh

Với các HĐTN trong và ngoài lớp học sinh động như vậy, HS dễ nắm bắt được kiến thức của chuyên đề. Điều này khiến các bạn hứng thú học tập hơn vì không phải học thuộc lòng mà vẫn có thể hiểu và vận dụng sáng tạo các mạch kiến thức, kỹ năng về quy trình sân khấu hóa tác phẩm văn học.

4.5.1.4 Nhận xét của nghiên cứu sinh

GV tổ chức các HĐDH rất nhuần nhuyễn, kích hoạt được tinh thần học tập ở HS. Đặc biệt HĐTN như thuyết trình, đóng vai, sân khấu hóa tác phẩm văn học, dự án học tập, tương tác qua mạng xã hội,... làm cho giờ học trở nên sinh động hơn. GV khắc phục được lối dạy Ngữ văn truyền thống, GV truyền thụ kiến thức và HS tiếp nhận một chiều.

4.5.2 Thực nghiệm vòng 2

Trên cơ sở ý kiến của GV tham gia dạy thực nghiệm ở vòng 1, ý kiến của HS ở các lớp dạy thực nghiệm và góc nhìn, quan sát của nghiên cứu sinh về tiến trình tổ chức HĐDH của GV thực nghiệm để kiểm tra độ tin cậy, tác giả luận án đã tiếp thu những ý kiến đóng góp, điều chỉnh lại TKBD.

4.5.2.1 Mẫu thực nghiệm vòng 2

TRƯỜNG	LỚP THỰC NGHIỆM	LỚP ĐỐI CHỨNG
Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành	10A2	10E
	11A2	11A3
Trường THPT Cầu Kè	10B1	10C1
	11A3	11D2
Thời gian thực nghiệm	Tháng 6/2022 đến tháng 7/2022	

4.5.2.2 Bộ công cụ thực nghiệm vòng 2

- Thiết kế bài dạy:
 - + Chủ đề “*Sống với biển rừng bao la*” (truyện ngắn) qua hoạt động trải nghiệm.
 - + Chuyên đề “*Sân khấu hóa tác phẩm văn học*” qua hoạt động trải nghiệm
- Phiếu quan sát HĐDH của GV và HS.

- Phiếu câu hỏi phỏng vấn GV sau tiết dạy thực nghiệm ở vòng 2.
- Phiếu câu hỏi phỏng vấn HS sau tiết dạy thực nghiệm ở vòng 2.
- Phiếu PHT cá nhân của HS sau tiết dạy ở lớp thực nghiệm (9 phiếu, trong đó gồm 5 phiếu lớp 10 và 4 phiếu lớp 11).

4.5.2.3 Kết quả thực nghiệm

- Kết quả quan sát HĐDH của GV và HS qua các tiết dạy chủ đề “*Sống với biển rừng bao la*” (truyện ngắn) và chuyên đề “*Sân khấu hóa tác phẩm văn học*” tại trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành và trường THPT Cầu Kè.

- Kết quả phỏng vấn GV: Sau tiết thực nghiệm, tác giả luận án tiến hành phỏng vấn GV về tiết dạy.

- Kết quả phỏng vấn HS: Sau tiết thực nghiệm, tác giả luận án tiến hành phỏng vấn HS về tiết dạy.

- Kết quả khảo sát HS: Sau tiết thực nghiệm, tác giả luận án tiến hành thu các PHT cá nhân của HS và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ bằng hai mức: *Đạt* và *Chưa đạt*.

4.6. Đánh giá chung về kết quả thực nghiệm

Tác giả luận án tiến hành thực hiện đánh giá định tính và đánh giá định lượng.

4.7. Kết luận thực nghiệm sư phạm

Kết thúc quá trình thực nghiệm sư phạm, tác giả luận án rút ra một số kết luận và giải pháp cho việc dạy học Ngữ văn qua HĐTN.

Tiểu kết chương 4

Thực nghiệm sư phạm được tiến hành nhằm giúp tác giả luận án nghiệm chứng tính khả thi của đề tài nghiên cứu, đồng thời phát hiện những hạn chế, khó khăn, vướng mắc khi vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dạy học Ngữ văn qua HĐTN để từ đó tìm ra những giải pháp khắc phục. Quá trình thực nghiệm được tiến hành ở khối lớp 10 và 11 của trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành và trường THPT Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Kết quả thu được qua quá trình thực nghiệm đã chứng tỏ đề tài nghiên cứu có tính khả thi. Quá trình thực nghiệm đã đạt được mục tiêu đề ra, chứng minh được tính đúng đắn của giả thuyết nghiên cứu và góp phần khẳng định các MH HĐTN trong dạy học Ngữ văn mà luận án đề xuất là hướng đi thích

hợp và hiệu quả để phát triển PC và NL của HS THPT đáp ứng mục tiêu của CT Ngữ văn 2018.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1 Dạy học theo định hướng phát triển PC và NL HS phù hợp với xu thế chung của thế giới. PC và NL của HS được hình thành và phát triển qua hoạt động, bằng hoạt động, và trong hoạt động. Điều này khẳng định vai trò không thể thiếu của HĐTN trong dạy học Ngữ văn. Do vậy, đề tài “*Phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông trong dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm*” hoàn toàn phù hợp với yêu cầu và định hướng đổi mới PPDH ở nước ta khi CT Ngữ văn 2018 được triển khai toàn diện ở cấp THPT.

1.2. Để phát triển PC và NL HS THPT trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN, chúng tôi đã xây dựng cơ sở lí luận và thực tiễn, cụ thể là:

1.2.1. Về cơ sở lí luận, luận án trình bày hai vấn đề chính: *Một là*, làm rõ cơ sở lí thuyết về giáo dục học; *Hai là*, làm rõ lí thuyết về văn học. Về cơ sở thực tiễn: *Thứ nhất*, luận án khảo sát cơ sở thực tiễn về CT, SGK Ngữ văn 10 của CT Ngữ văn 2018; *Thứ hai*, luận án trình bày kết quả nghiên cứu về thực trạng dạy học Ngữ văn qua HĐTN ở trường THPT; đánh giá thực trạng dạy học Ngữ văn qua HĐTN.

1.2.2. Kết quả khảo sát SGK, CT môn Ngữ văn 2018, thực trạng dạy học Ngữ văn qua HĐTN ở một số trường THPT trong địa bàn tỉnh Trà Vinh cho thấy thực tiễn dạy học Ngữ văn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển PC và NL được quy định trong CT Ngữ văn 2018. Thực trạng này phát xuất từ nhiều nguyên nhân, nhưng lí do cốt yếu liên quan đến đổi mới PPDH, đặc biệt GV chưa xây dựng được MH HĐTN và cụ thể hóa thành loại hình, hình thức, dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn để phát triển PC, NL HS THPT.

1.3. Dựa trên những cơ sở lí luận và thực tiễn đã được xác định, chúng tôi tiến hành xác định những tiền đề nhằm tổ chức dạy học Ngữ văn qua HĐTN: Mục tiêu, các nguyên tắc dạy học Ngữ văn qua HĐTN; xây dựng và cụ thể hóa MH HĐTN với loại hình, phương thức, hình thức và dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn qua HĐTN nhằm phát triển PC và NL HS; lựa chọn các PPDH

tích cực trong dạy học Ngữ văn; xây dựng Bảng danh mục thể loại, văn bản ứng dụng các MH HĐTĐ với các dạng thức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn.

1.4. Để nghiệm chứng tính khả thi của đề tài nghiên cứu, đồng thời phát hiện những hạn chế, khó khăn, vướng mắc khi vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ để từ đó tìm ra những giải pháp khắc phục, chúng tôi tiến hành thực nghiệm sư phạm khối lớp 10 và 11 của trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành và trường THPT Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Những kết quả thu được qua quá trình thực nghiệm đã chứng minh tính khả thi đề tài nghiên cứu. Từ đó, chúng tôi tiến hành tổng hợp thông tin, đối chiếu với giả thuyết khoa học để đưa ra kết luận và giải pháp trong việc dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ nhằm phát triển PC và NL HS THPT một cách hiệu quả.

1.5. Dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ là một hướng đi phù hợp trong việc phát triển PC và NL HS THPT. MH HĐTĐ với các dạng thức trải nghiệm phong phú thật sự thu hút được sự quan tâm của GV và HS. Với kết quả nghiên cứu nêu trên, chúng tôi hy vọng các MH HĐTĐ sẽ được sử dụng trong thực tiễn đổi mới PPDH Ngữ văn ở trường THPT để HS thực sự được hình thành và phát triển cho bản thân mình những PC và NL nhất định, đáp ứng mục tiêu của CT Ngữ văn 2018.

Tóm lại, đề tài *“Phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông trong dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ”* có tính thời sự và thực tiễn cao. Tuy nhiên, dù đã rất cố gắng, luận án cũng khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Vì vậy, tác giả luận án rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ các góc nhìn đa chiều để luận án được hoàn thiện hơn, tạo điều kiện cho chúng tôi tiếp tục nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ ở cấp độ chuyên sâu hơn hoặc mở rộng hơn nhằm đáp ứng mục tiêu của CT Ngữ văn 2018.

2. Khuyến nghị

2.1 Đối với Bộ GD&ĐT và các cấp quản lí ở địa phương:

- Bồi dưỡng chuyên môn cho GV về đổi mới PPDH theo định hướng phát triển PC và NL người học trong dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ;

- Triển khai những giải pháp cơ bản để dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ. Cụ thể như sau:

+ Tập huấn cho các GV cốt cán và cán bộ quản lí chuyên môn về MH HĐTĐ được cụ thể hóa bằng việc xác định loại hình, phương thức, hình thức và dạng thức trải nghiệm để phát triển PC và NL HS THPT;

+ Đưa ra giải pháp nhằm khắc phục hạn chế của mỗi MH HĐTĐ khi ứng dụng vào dạy đọc hiểu theo thể loại văn học hoặc dạy viết theo kiểu văn bản và theo quy trình;

+ Sớm ban hành chuẩn đánh giá tiết dạy Ngữ văn qua HĐTĐ.

2.2. Đối với giáo viên THPT:

- Nhận thức đúng về vai trò, vị trí của HĐTĐ trong dạy học Ngữ văn;

- Tích cực, chủ động tự học, tự bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn về đổi mới PPDH theo định hướng phát triển PC và NL HS.

- Mạnh dạn vận dụng, thể nghiệm những hướng đi mới trong dạy học Ngữ văn qua HĐTĐ để phát triển PC và NL HS.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- [1] (2019), “Tổ chức hoạt động học tập văn học Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh”, *Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt* (3), tr.166-170.
- [2] (2020), “Phát triển năng lực văn học cho học sinh trung học phổ thông qua dự án học tập trong dạy học truyện ngắn “Chí Phèo”, *Tạp chí Giáo dục*, 469(1), tr.35-38.
- [3] (2020), “Cuộc thi phiên tòa giả định – một hình thức trải nghiệm khi dạy truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu “Chí Phèo”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, 65(7), tr.16-26. DOI: 10.18173/2354-1075.2020-0073
- [4] (2020), “Tổ chức dạy đọc thơ Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông theo hướng trải nghiệm”, *Tạp chí Giáo dục*, 477(1), tr.28-31.
- [5] (2021), “Thiết kế hồ sơ học tập trong dạy học môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực học sinh”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, 66(1), tr.37-45. DOI: 10.18173/2354-1075.2021-0004
- [6] (2021), “Tổ chức hoạt động dạy học dựa trên dự án trong dạy học bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng”, *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 233(2), tr.23-25.
- [7] (2021), “Đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn và mục tiêu giáo dục phẩm chất cho học sinh phổ thông”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông Việt Nam: Bản sắc và hội nhập*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội ngày 05 tháng 10 năm 2021, tr.343-354.
- [8] (2022), “Applying Kolb’s experiential learning theory in teaching Literature to develop high school students’ quality and competency”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, 67(3), tr.156-165. DOI: 10.18173/2354-1075.2022-0054
- [9] (2022), “Phát triển kỹ năng đọc thẩm mỹ cho học sinh trung học phổ thông qua mô hình dạy học hoạt động trải

nghiệm ở môn Ngữ văn”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, 68(1), tr.3-13. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0001

- [10] (2022), “Mô hình dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm để phát triển phẩm chất và năng lực học sinh trung học phổ thông”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, 68(2), tr.54-62. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0039